CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2012

Đã được kiểm toán

AISC
ACCOMPANY WITH BUSINESS

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

Mục lục **Trang**

Báo cáo của Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán 4

Báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất 5 - 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 8

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 9 - 43

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 08/10/2010, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: VNE.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2012 là **637.210.610.000** đồng (*Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười nghìn đồng*).

Tại ngày 31/12/2012, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty như sau:

- ✓ Nhà nước đóng góp **189.000.000.000** đồng tương đương 29,66 % vốn điều lệ của Tổng công ty.
- ✓ Cổ đông khác đóng góp **448.210.610.000** đồng tương đương 70,34% vốn điều lệ Tổng Công ty.

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

- ✓ Tổng Công ty có trụ sở tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO - HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

2. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- ✓ Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thuỷ lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

2. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- ✓ Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- ✓ Đầu tư nhà máy thuỷ điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- ✓ Đầu tư tài chính;
- ✓ Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- ✓ Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh; …

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

- **Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Uỷ viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Uỷ viên
Ông Phan Anh Quang	Uỷ viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Uỷ viên
Ông Phan Tất Trung	Uỷ viên
Ông Thái Văn Chấn	Uỷ viên

- **Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày từ trang 05 đến trang 43 kèm theo.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

6. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2012; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính hợp nhất, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tổng Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Đoàn Đức Hồng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 120641/BCHN- AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012
của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 12/4/2013 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") từ trang 05 đến trang 43 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ *sở ý kiến*

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012; phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2013

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Đào Tiến Đạt	**Lê Thanh Duy**
Chứng chỉ KTV số: Đ.0078/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi
Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang
Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aisckt@dng.vnn.vn
Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**828.548.716.432**	**1.042.288.693.460**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27.803.596.182**	**50.569.124.763**
1. Tiền	111	V.01	22.703.596.182	34.874.471.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.100.000.000	15.694.653.007
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**4.835.921.852**	**19.111.307.719**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.951.091.149	29.403.759.769
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		(10.115.169.297)	(10.292.452.050)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**656.211.363.787**	**800.570.743.678**
1. Phải thu của khách hàng	131		153.260.399.010	132.077.562.260
2. Trả trước cho người bán	132		165.092.215.979	196.192.964.439
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	365.192.456.842	479.326.679.275
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(27.333.708.044)	(7.026.462.296)
IV Hàng tồn kho	**140**		**116.945.995.105**	**114.172.443.368**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	116.980.670.394	114.172.443.368
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.675.289)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.751.839.505**	**57.865.073.932**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.311.055.323	1.325.254.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.253.881	9.337.303.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	608.419.089	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.812.111.212	47.202.516.255
B. Tài sản dài hạn	**200**		**981.750.995.908**	**879.720.681.099**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**3.107.897.346**
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	3.107.897.346
II. Tài sản cố định	**220**		**921.502.320.378**	**805.081.699.268**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	198.830.786.249	209.159.328.582
Nguyên giá	*222*		*314.209.928.155*	*313.192.103.963*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(115.379.141.906)*	*(104.032.775.381)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	114.879.871.636	94.889.526.606
Nguyên giá	*228*		*115.496.257.751*	*95.484.078.363*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(616.386.115)*	*(594.551.757)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	607.791.662.493	501.032.844.080
III Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**20.083.669.937**	**38.308.085.608**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.213.820.565	23.515.678.936
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	29.432.324.707	32.466.230.937
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(14.562.475.335)	(17.673.824.265)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**40.165.005.594**	**33.222.998.877**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22.490.519.231	18.866.181.110
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		17.674.486.363	14.356.817.767
VI Lợi thế thương mại	**269**		**0**	**0**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.810.299.712.340**	**1.922.009.374.559**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
A. Nợ phải trả	**300**		**1.095.787.240.011**	**1.219.812.411.995**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**587.602.400.900**	**546.294.703.657**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	116.083.600.615	100.427.356.729
2. Phải trả người bán	312		111.860.472.265	84.347.048.339
3. Người mua trả tiền trước	313		12.972.414.118	26.890.069.454
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	32.171.088.509	9.335.686.199
5. Phải trả người lao động	315		16.364.880.696	19.156.298.053
6. Chi phí phải trả	316	V.17	244.648.868.854	254.570.377.199
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.736.272.651	35.789.988.724
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		9.506.554.282	8.056.171.298
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.258.248.910	7.721.707.662
II. Nợ dài hạn	**330**		**508.184.839.111**	**673.517.708.338**
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	508.075.748.202	673.266.868.203
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	250.840.135
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		109.090.909	0
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**660.913.724.036**	**639.057.439.796**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**660.913.724.036**	**639.057.439.796**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.754.320.931	2.754.320.931
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.807.374.926	1.580.238.661
4. Cổ phiếu quỹ	414		(33.675.249.816)	(33.721.409.119)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.521.144.517	7.435.547.626
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.366.473.631	11.232.252.731
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.929.049.847	12.565.878.966
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**		**53.598.748.293**	**63.139.522.768**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.810.299.712.340**	**1.922.009.374.559**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**635.379.810.900**	**534.196.000.537**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		96.184.616	62.827.973
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.27	**635.283.626.284**	**534.133.172.564**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	467.335.203.226	397.548.598.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**167.948.423.058**	**136.584.574.274**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	6.875.529.691	21.215.965.449
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.30	81.825.667.009	98.775.157.466
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*83.184.884.424*	*68.837.535.575*
8. Chi phí bán hàng	24		1.758.660.373	1.840.977.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63.683.524.928	39.289.716.843
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**27.556.100.438**	**17.894.687.781**
11. Thu nhập khác	31		4.903.291.458	4.606.769.568
12. Chi phí khác	32		1.581.927.479	3.088.908.001
13. Lợi nhuận khác	**40**		**3.321.363.979**	**1.517.861.567**
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		(20.379.434.469)	(11.701.298.474)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.498.029.948**	**7.711.250.874**
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.31	13.662.554.855	1.614.937.642
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(3.660.917.068)	(13.329.826.403)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**496.392.161**	**19.426.139.635**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	**61**		**(11.918.959.259)**	**(2.928.815.811)**
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	**62**		**12.415.351.420**	**22.354.955.446**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.35**	**200,89**	**359,07**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3562 361 Fax: 0511.3562 367

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	827.265.654.019	496.689.789.560
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(494.653.812.936)	(581.704.541.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(62.544.461.822)	(51.530.468.953)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(102.465.155.434)	(52.109.333.258)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.898.663.649)	(4.727.452.240)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	56.986.524.918	22.021.913.307
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(70.747.038.134)	(138.153.852.662)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**137.943.046.962**	**(309.513.945.598)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(24.296.944.599)	(78.023.565.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	468.646.493	200.392.095.734
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.547.488.047)	(23.200.414.314)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	720.649.856	3.615.121.300
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.690.855)	(9.088.626.060)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.155.156.667	1.525.554.060
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.144.114.321	21.712.217.644
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(7.436.556.164)**	**116.932.382.428**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	2.186.000.000	187.062.200.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(4.668.888.048)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	618.018.660.627	207.196.389.818
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(771.382.591.321)	(216.063.246.190)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.094.019.175)	(22.742.225.625)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(153.271.949.869)**	**150.784.229.955**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(22.765.459.071)**	**(41.797.333.215)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**50.569.124.763**	**92.342.564.858**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(69.510)	23.893.120
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**27.803.596.182**	**50.569.124.763**

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 08/10/2010, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng.

Mã chứng khoán niêm yết: VNE.

Cơ cấu Tổng Công ty tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

- **Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 09 đơn vị:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2012 (đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng Công ty tại 31/12/2012 (%)
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Thành phố Vinh - Nghệ An	13.197.100.000	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Thành phố Vinh - Nghệ An	10.280.000.000	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Buôn Mê Thuột - Đắc Lắc	18.000.000.000	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Đồng Hới - Quảng Bình	12.000.000.000	65,73%
5.	Công ty CP Tư vấn & Xây dựng	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	8.384.748.000	60,85%
6.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MECA VNECO	Quận 7 - Tp.HCM	90.075.000.000	70,05%
7.	Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	Thành phố Huế - TT Huế	59.900.000.000	91,60%
8.	Công ty Cổ Phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.904.514.056	63,39%
9.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO	Phường Đông Thọ - TP. Thanh Hóa	311.855.000.000	98,76%

- **Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 06 đơn vị:**

STT	Tên công ty	Địa chỉ văn phòng	Vốn điều lệ thực góp tại 31/12/2012 (đồng)	Tỷ lệ vốn thực góp của Tổng Công ty tại 31/12/2012 (%)
1.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 2	Thành phố Vinh - Nghệ An	21.588.800.000	31,45%
2.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 5	Thị xã Đông Hà - Quảng	13.500.000.000	30,00%
3.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 6	Quận Liên Chiểu - Đà	24.225.000.000	43,91%
4.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 7	Thành phố Pleiku - Gia Lai	30.677.700.000	31,16%
5.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	TP Quy Nhơn - Bình Định	9.984.500.000	30,05%
6.	Công ty CP xây dựng điện VNECO 11	Quận Hải Châu - Đà Nẵng	35.000.000.000	47,66%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1- Hình thức sở hữu vốn (tiếp theo)

- **Công ty con không được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:** Không có
- **Công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất:** Không có

❖ **Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 gồm:

- **Hội đồng quản trị:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Bình	Uỷ viên
Ông Nguyễn Thành Đồng	Uỷ viên
Ông Phan Anh Quang	Uỷ viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Uỷ viên
Ông Phan Tất Trung	Uỷ viên
Ông Thái Văn Chấn	Uỷ viên

- **Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đoàn Đức Hồng - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:**

Ông Đào Hữu Chuộng	Trưởng ban
Ông Lê Thanh Nhã	Thành viên
Bà Thái Thị Thùy Trang	Thành viên

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2012 là **637.210.610.000** đồng (*Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười nghìn đồng*).

Tại ngày 31/12/2012, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng công ty như sau:

✓ Nhà nước đóng góp **189.000.000.000** đồng tương đương 29,66 % vốn điều lệ của Tổng công ty.

✓ Cổ đông khác đóng góp **448.210.610.000** đồng tương đương 70,34% vốn điều lệ Tổng Công ty.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thuỷ lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thuỷ điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thuỷ, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Trong năm, Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179, và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179/2012/TT-BTC như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

5.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Quyền sử dụng đất: Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	4 -10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	thời gian tối đa 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và tính khấu hao theo thời gian trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Tổng Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo số tháng thực hiện của chi phí.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị công cụ, dụng cụ này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị khác), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình và chi phí lãi vay phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Tổng Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Tổng Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định và ước tính; căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Tổng Công ty.

Trong năm 2012, Tổng Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

18- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng với doanh thu hợp đồng xây lắp và kinh doanh dịch vụ được áp dụng là 10%.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - Tiền

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Tiền mặt	3.394.556.308	3.110.568.304
Tiền gửi ngân hàng	19.309.039.874	31.763.903.452
Cộng	**22.703.596.182**	**34.874.471.756**

2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Đầu tư tài chính ngắn hạn (a)	14.951.091.149	24.403.759.769
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn (b)	(10.115.169.297)	(10.292.452.050)
Tiền gửi có kỳ hạn	0	5.000.000.000
Cộng	**4.835.921.852**	**19.111.307.719**

(a) Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn	**31/12/2012** **đ**	**01/01/2012** **đ**
Công ty mẹ đầu tư ngắn hạn cổ phiếu	14.439.005.520	24.039.162.187
Công ty CP XD Điện VNECO 4 đầu tư cổ phiếu	1.151.852	1.151.852
Công ty CP XD Điện VNECO 12 đầu tư cổ phiếu	510.933.777	213.445.730
Công ty CP DL Xanh Huế VNECO đầu tư ngắn hạn	0	150.000.000
Cộng	**14.951.091.149**	**24.403.759.769**

(b) Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	**31/12/2012** **đ**	**01/01/2012** **đ**
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(134.623.777)	(94.445.730)
Công ty mẹ - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.980.545.520)	(10.198.006.320)
Cộng	**(10.115.169.297)**	**(10.292.452.050)**

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Phải thu người lao động	2.313.034.324	2.676.853.043
Kinh phí công đoàn	31.660.291	17.646.271
Phải thu khác các Công ty liên kết trong VNECO	27.676.510.562	36.146.044.111
Phải thu khác các Công ty đầu tư dài hạn khác trong VNECO	1.020.517.682	0
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	58.392.510
Phải thu khác (*)	334.150.733.983	440.427.743.340
Cộng	**365.192.456.842**	**479.326.679.275**

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	**311.245.593.582**	**421.537.564.542**
Lâm Phúc Lâm và Lã Thị Thùy Vân (*)	182.520.858.333	182.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại XD Phúc Vân Hà (*)	22.819.715.546	22.819.715.546
Ban QLDA các công trình Điện Miền Bắc	17.130.219.014	53.460.479.340
Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung	0	111.182.002.933
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	64.114.182.706	20.840.720.070
Công ty CP Thành Long	2.752.274.732	6.026.658.119
Công ty CP Xây lắp Điện 1	0	169.473.997
BQL Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Quản lý và Khai thác đất Đà Nẵng	0	952.585.920
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100	0
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Trảng Bom	3.502.996.588	0
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	4.338.304.000	0
Đối tượng khác	5.514.479.563	15.565.070.284
Các khoản thu khác tại Công ty con	**22.905.140.401**	**18.890.178.798**
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Mêca VNECO phải thu liên quan đến hợp đồng bảo lãnh vay cho Công ty TNHH Hải Vân Sơn	5.037.311.951	5.037.311.951
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Mêca VNECO phải thu Công ty CP Thành Long	8.902.693.665	11.700.000.000
Cty CP Đầu tư và Xây dựng điện Mêca VNECO phải thu liên quan đến khoản tiền giao cho Ông Đỗ Mạnh Hùng thực hiện việc xin giấy phép xây dựng DA 277 Bến Bình	6.140.157.899	0
Đối tượng khác	2.824.976.886	2.152.866.847
Cộng	**334.150.733.983**	**440.427.743.340**

(*) Theo công văn giải trình số 1106/VNECO/TCKT ngày 20/8/2011 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam gửi Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc Giải trình các chỉ tiêu Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2011.

4 - Hàng tồn kho

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Nguyên liệu, vật liệu	41.063.957.641	33.540.893.580
Công cụ, dụng cụ	952.798.166	802.731.003
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.201.281.040	54.129.798.731
Thành phẩm	11.398.920.855	22.514.968.947
Hàng hóa	2.332.262.082	3.153.255.648
Hàng gửi đi bán	31.450.610	30.795.459
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**116.980.670.394**	**114.172.443.368**

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Các khoản phải thu Nhà nước khác	608.419.089	0
Cộng	**608.419.089**	0

7- Phải thu dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong tổ hợp	0	3.080.795.719
Phải thu dài hạn khác	0	27.101.627
Cộng	**0**	**3.107.897.346**

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	**240.899.688.866**	**39.290.615.934**	**28.932.626.365**	**4.069.172.798**	**313.192.103.963**
Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	198.726.548	0	198.726.548
Mua trong kỳ	164.486.364	1.116.775.580	540.515.909	400.233.404	2.222.011.257
Tăng khác	0	116.000.000	0	0	116.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(15.000.000)	(520.348.583)	(518.478.480)	(185.139.266)	(1.238.966.329)
Giảm khác	0	(171.947.284)	0	(108.000.000)	(279.947.284)
Số dư tại 31/12/2012	**241.049.175.230**	**39.831.095.647**	**29.153.390.342**	**4.176.266.936**	**314.209.928.155**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2012	**40.895.072.070**	**36.045.438.900**	**24.931.256.909**	**2.161.007.502**	**104.032.775.381**
Khấu hao trong kỳ	7.951.765.339	3.798.919.019	1.880.075.548	629.585.332	14.260.345.239
Tăng khác	0	11.751.076	0	0	11.751.076
Thanh lý, nhượng bán	(15.000.000)	(416.091.728)	(511.407.773)	(185.139.266)	(1.127.638.767)
Giảm khác	(1.611.434.998)	(171.947.284)	0	(14.708.741)	(1.798.091.023)
Số dư tại 31/12/2012	**47.220.402.411**	**39.268.069.983**	**26.299.924.684**	**2.590.744.828**	**115.379.141.906**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2012	**200.004.616.796**	**3.245.177.034**	**4.001.369.456**	**1.908.165.296**	**209.159.328.582**
Số dư tại 31/12/2012	**193.828.772.819**	**563.025.664**	**2.853.465.658**	**1.585.522.108**	**198.830.786.249**

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2012	**94.844.691.503**	**50.086.320**	**589.300.540**	**95.484.078.363**
Mua trong kỳ	17.542.681.073	0	0	17.542.681.073
Tăng khác	2.657.495.300	0	0	2.657.495.300
Thanh lý, nhượng bán	(187.996.985)	0	0	(187.996.985)
Số dư tại 31/12/2012	**114.856.870.891**	**50.086.320**	**589.300.540**	**115.496.257.751**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2012	**0**	**50.086.320**	**544.465.437**	**594.551.757**
Khấu hao trong kỳ	0	0	21.834.358	21.834.358
Số dư tại 31/12/2012	**0**	**50.086.320**	**566.299.795**	**616.386.115**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2012	**94.844.691.503**	**0**	**44.835.103**	**94.889.526.606**
Số dư tại 31/12/2012	**114.856.870.891**	**0**	**23.000.745**	**114.879.871.636**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Dự án đầu tư khu Du lịch Xanh Lăng Cô, Huế	10.736.422.298	10.730.422.298
Dự án đầu tư Khu Du lịch sinh thái Hoành Sơn	3.180.800.421	3.180.800.421
Dự án đầu tư khu đô thị Mỹ Thượng, TT Huế	171.158.156.246	107.678.866.944
Dự án Siêu Thị GREEN MART Đà Nẵng	52.637.300.725	48.215.293.065
Dự án khu cao ốc tại Nguyễn Thị Minh Khai, HCM	52.648.457.644	52.648.457.644
Dự án xây dựng tại 277 Bến Bình Đông	97.944.334.866	97.944.334.866
Dự án Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân	217.913.673.715	178.134.061.492
Cải tạo, mở rộng nhà máy Bê tông li tâm (VNECO8)	1.381.679.125	1.034.008.185
Một số dự án khác	190.837.453	1.466.599.165
Cộng	**607.791.662.493**	**501.032.844.080**

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Đầu tư cổ phiếu (*)	29.432.324.707	32.466.230.937
Cộng	**29.432.324.707**	**32.466.230.937**

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết đầu tư cổ phiếu	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	6.517.000.000	6.517.000.000
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Thủy điện Sông Chò	3.695.521.472	3.695.521.472
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	758.179.800	704.900.000
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	2.545.000.000	3.146.897.085
- Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	5.086.612.380
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	2.487.300.000	2.500.000.000
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	0	2.500.000.000
- Công ty CP CP Tư vấn và Xây dựng VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	1.099.900.000	1.099.900.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	1.915.400.000	1.915.400.000
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	2.500.000.000	2.500.000.000
- Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Sông Ba	300.000.000	300.000.000
Cộng	**29.432.324.707**	**32.466.230.937**

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	399.837.227	17.225.747
Giá trị công cụ dụng cụ	22.078.296.379	5.101.320.541
Chi phí phát hành trái phiếu	0	440.314.987
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.385.625	13.307.319.835
Cộng	**22.490.519.231**	**18.866.181.110**

15- Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Vay ngắn hạn (*)	116.083.600.615	100.427.356.729
Cộng	**116.083.600.615**	**100.427.356.729**

15- Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Các khoản vay ngắn hạn chi tiết như sau:	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty mẹ vay	**87.079.303.689**	**67.456.221.364**
+ Tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hải Vân	74.963.342.745	38.102.649.235
+ Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.899.747.656	14.536.466.734
+ Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Liên Chiểu	4.216.213.288	13.207.783.507
+ Tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	0	1.609.321.888
Các Công ty con vay	**29.004.296.926**	**32.971.135.365**
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	0	400.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	1.452.801.612	0
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	8.257.088.716	9.892.000.000
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	11.728.467.015	16.683.415.479
+ Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	4.229.782.212	4.364.872.298
+ Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	390.000.000	390.000.000
+ Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	2.946.157.371	1.240.847.588
Cộng	**116.083.600.615**	**100.427.356.729**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Thuế GTGT phải nộp	27.570.904.191	5.830.164.458
Thuế tiêu thụ đặc biệt	55.712.979	20.600.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.356.852.175	2.947.006.515
Thuế thu nhập cá nhân	53.660.082	54.311.183
Thuế nhà đất	3.133.959.082	483.604.000
Cộng	**32.171.088.509**	**9.335.686.199**

17- Chi phí phải trả

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Chi phí trích trước cho các công trình (a)	242.981.960.118	252.266.655.283
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả (b)	1.101.326.904	2.303.721.916
Chi phí phải trả khác (c)	565.581.832	0
Cộng	**244.648.868.854**	**254.570.377.199**

17- Chi phí phải trả (tiếp theo)

(a) Chi phí trích trước cho các công trình	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty mẹ	**237.172.413.080**	**247.561.574.032**
Mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26 TP ĐN	498.687.000	498.687.000
Hệ thống Camera Ngân hàng NN & PTNT CN Chợ Cồn	65.936.364	65.936.364
Lắp đặt HT mạng tổng đài điện thoại Chợ Cồn, Nam Định	278.624.727	278.624.727
HT mạng Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Nẵng	28.580.419	28.580.419
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 11.1)	243.518.436	0
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 12.3)	1.677.139.595	0
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 13.1)	4.554.127.726	2.589.451.539
ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	4.507.544.902	321.394.731
ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	3.745.222.082	3.772.968.693
ĐZ 500KV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	4.939.186.169	10.222.970.993
ĐZ 220KV Nhà máy Điện Cà Mau - Rạch Giá	350.992.557	350.992.557
Đz 220kV ÔMôn - Sóc Trăng	0	477.415.323
ĐZ 220KV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500KV Đăk Nông	2.093.282.664	2.096.382.664
TBA 220KV Phan Thiết	72.912.404	1.526.319.291
Thuỷ điện An Khê - Ka Nak	474.166.236	474.166.236
Hệ thống cột ăng ten Huawei	0	1.451.573.128
Khu cao ốc khách sạn Văn phòng 223 Trần Phú, Đà Nẵng	1.767.100.068	1.767.100.068
Công trình Thuỷ điện A Roàng - Thừa Thiên Huế	421.636.364	595.545.455
Cụm dự án thủy điện Quảng Nam	0	403.347.273
Khu ở phân lô - Đường Nguyễn Chánh - Hoà Khánh	232.190.434	232.190.434
Cung cấp lắp đặt hệ thống tổng đài, mạng máy tính - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh quận Hải Châu	473.600.693	473.600.693
ĐZ 220KV Cay Lậy - Trà Nóc	0	71.344.602
Dự án Thủy điện Hồi Xuân	95.387.363.228	109.792.104.610
ĐZ 500KV Vĩnh Tân - Sông Mây	5.257.770.494	11.219.056.591
TBA 500KV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (giai đoạn 1)	3.152.435.238	2.976.693.093
ĐZ 220KV Bản Lả - Vinh (từ G76-ĐC và MR, HĐ 43)	404.763.278	1.500.000.000
ĐZ 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	593.300.210	4.854.230.917
ĐZ 220KV Vũng Áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	5.176.122.185	11.689.552.820
ĐZ 220KV Thanh Hóa - Vinh	877.431.106	24.554.369.101
ĐZ 500KV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	33.961.388.108	48.367.661.177
Trạm biến áp 500KV Ô Môn	5.569.097.399	4.901.702.344
ĐZ 220KV Vân Trì - Chèm	5.284.563.086	0
TBA 220/110/500KV Sông Mây	6.398.813.509	0
ĐZ 220KV Cà Mau - Ô Môn (đoạn 4 mạch)	374.792.630	0
ĐZ 220KV Thốt Nốt - Châu Đốc - Tịnh Biên	69.053.989	0
ĐZ 220KV Duyên Hải - Trà Vinh	46.551.668.439	0
ĐZ 500 KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	1.459.401.340	0
ĐZ 220KV Giồng Trôm - Bình Đại	230.000.000	0
Dự chi thuế TTĐB phải nộp tại Khách sạn Xanh Đà Nẵng	0	7.611.189

17- Chi phí phải trả (tiếp theo)

(a) Chi phí trích trước cho các công trình	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty Con	**5.809.547.038**	**4.705.081.251**
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	29.280.458	128.047.772
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	483.681.066	762.147.771
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	619.975.426	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	1.447.476.000	848.503.498
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	2.432.102.848	1.600.640.206
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	797.031.240	214.973.722
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO trích trước phải trả cho khách hàng thi công các công trình	0	435.433.782
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện Hồi Xuân VNECO trích trước tiền lương khoán Đội Xây lắp điện 1	0	715.334.500
Cộng	**242.981.960.118**	**252.266.655.283**

(b) Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
- Công ty mẹ dự chi tiền lãi vay	725.130.089	2.097.919.277
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO8 dự chi tiền lãi vay	84.636.757	117.802.639
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12 dự chi tiền lãi vay	60.569.033	88.000.000
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO dự chi tiền lãi	230.991.025	0
Cộng	**1.101.326.904**	**2.303.721.916**

(c) Chi phí phải trả khác	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
- Trích trước chi phí hoạt động SXKD dịch vụ tại Khách sạn Xanh thuộc Công ty mẹ	280.000.000	0
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4 trích trước phải trả thù lao HĐQT và thù lao Ban kiểm soát	60.000.000	0
- Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3 trích trước chi phí kiểm toán	60.000.000	0
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA VNECO trích trước tiền trợ cấp thôi việc	165.581.832	0
Cộng	**565.581.832**	**0**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Kinh phí công đoàn	1.186.161.733	1.212.484.693
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.013.466.242	1.691.166.906
Cổ tức phải trả	120.910.668	6.610.066
Thù lao Hội đồng quản trị	24.600.000	24.600.000
Phải trả về cổ phần hóa	1.595.560.000	1.595.560.000
Các khoản phải trả khác (*)	35.795.574.008	31.259.567.059
Cộng	**40.736.272.651**	**35.789.988.724**

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
- Tại Công ty mẹ	**31.175.307.601**	**26.802.101.771**
+ Phải trả khoản lãi phát hành trái phiếu DN	8.302.777.779	12.828.472.221
+ Nhận tiền góp vốn vào dự án khu đất phân lô Nguyễn Chánh, Tp. Đà Nẵng	400.566.647	315.066.647
+ Ban QLDA các công trình điện miền Trung	150.735.432	123.955.043
+ Ban QLDA các lưới điện miền Nam	7.642.843.658	0
+ Phải trả khác cho các Công ty liên kết và các Công ty đầu tư dài hạn khác	12.166.120.220	12.002.774.357
+ Cổ tức Công ty mẹ phải trả	884.817.920	55.607.000
+ Phải trả, phải nộp khác	1.627.445.945	1.476.226.503
- Tại các Công ty con	**4.620.266.407**	**4.457.465.288**
Cộng	**35.795.574.008**	**31.259.567.059**

20- Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Vay dài hạn (*)	158.075.748.202	173.266.868.203
Trái phiếu phát hành (**)	350.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	**508.075.748.202**	**673.266.868.203**

20- Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(*) Trong đó vay dài hạn chi tiết như sau:	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Công ty mẹ vay	**154.545.038.388**	**167.777.478.388**
+ NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Đà Nẵng	36.577.478.388	46.577.478.388
+ NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hải Vân	12.700.000.000	16.200.000.000
+ NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	105.000.000.000	105.000.000.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	267.560.000	0
Công ty con vay	**3.530.709.814**	**5.489.389.815**
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	1.893.189.814	2.758.189.815
+ Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	0	400.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	158.500.000	312.500.000
+ Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	1.100.000.000	1.464.600.000
+ Công ty CP Đầu tư và XD điện MÊCA VNECO	379.020.000	554.100.000
Cộng	**158.075.748.202**	**173.266.868.203**

(**) Vay trái phiếu:

Loại trái phiếu phát hành:	Trái phiếu không chuyển đổi có đảm bảo
Mệnh giá trái phiếu (đ)	1.000.000.000
Số lượng:	350
Lãi suất:	
Năm thứ nhất	14%/năm
Năm thứ hai	Trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND của 4 NHTM (ACB, SCB, Techcombank, Eximbank) của ngày làm việc thứ 7 trước ngày đầu tiên của mỗi kỳ 12 tháng + biên độ 4%/năm (không thấp
Ngày phát hành:	31/10/2012
Ngày đáo hạn:	31/10/2014
Thời hạn:	02 năm

22- Nguồn vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH (*)	Cổ phiếu ngân quỹ (**)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**637.210.610.000**	**2.751.236.556**	**1.500.578.449**	**(28.671.591.329)**	**(6.138.666)**	**5.673.490.640**	**9.865.074.464**	**18.570.203.206**	**646.893.463.320**
Lãi năm trước	0	0	0	0	0	0	0	22.354.955.446	22.354.955.446
Tăng khác	0	3.084.375	102.794.011	(5.049.817.790)	6.138.666	2.301.767.248	1.367.178.267	0	(1.268.855.223)
Giảm khác	0	0	(23.133.799)	0	0	(539.710.262)	0	(28.359.279.686)	(28.922.123.747)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**637.210.610.000**	**2.754.320.931**	**1.580.238.661**	**(33.721.409.119)**	**0**	**7.435.547.626**	**11.232.252.731**	**12.565.878.966**	**639.057.439.796**
Lãi năm nay	0	0	0	0	0	0	0	12.415.351.420	12.415.351.420
Tăng khác	0	0	227.136.265	0	0	85.596.892	134.220.900	11.078.729.737	11.525.683.793
Giảm khác	0	0	0	46.159.303	0	0	0	(2.130.910.276)	(2.084.750.973)
Số dư cuối năm nay	**637.210.610.000**	**2.754.320.931**	**1.807.374.926**	**(33.675.249.816)**	**0**	**7.521.144.517**	**11.366.473.631**	**33.929.049.847**	**660.913.724.036**

(*): Vốn khác của Chủ sở hữu tại 31/12/2012 bao gồm số tiền 433.440.000 đồng do Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 chia cổ tức bằng cổ phiếu; số tiền 321.110.000 đồng do Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 chia cổ tức bằng cổ phiếu trả cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam; số tiền 825.688.661 đồng là phần lợi ích về vốn khác của Công ty mẹ trong Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10 được tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu và số tiền 227.136.265 đồng phát sinh tăng trong năm 2012 do phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2012 NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm tài chính 2011 của Công ty mẹ.

22- Nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(**) Chi tiết cổ phiếu Ngân quỹ	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
- Tại Công ty mẹ	(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
- Tại Công ty con	(4.175.734.159)	(4.378.853.809)
- Lợi ích cổ đông Công ty mẹ trong các Công ty liên kết do các Công ty liên kết mua cổ phiếu của chính đơn vị đó phát hành	(787.417.260)	(630.456.913)
Cộng	**(33.675.249.816)**	**(33.721.409.119)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 đ	01/01/2012 đ
Vốn góp của Nhà nước	189.000.000.000	189.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	448.210.610.000	448.210.610.000
Cộng	**637.210.610.000**	**637.210.610.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	637.210.610.000	637.210.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000

đ. Cổ phiếu

	31/12/2012 CP	01/01/2012 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.721.080	63.721.080
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
+ Cổ phiếu phổ thông	63.721.061	63.721.061
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.932.320	1.957.180
+ Số lượng cổ phiếu Tổng Công ty mua lại	1.598.920	1.598.920
+ Số lượng cổ phiếu các Công ty con mua lại	333.400	358.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.788.741	61.763.881
+ Cổ phiếu phổ thông	61.788.741	61.763.881
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đ)	10.000	10.000

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Doanh thu bán hàng	39.472.268.390	38.189.417.560
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.960.264.642	63.005.289.902
Doanh thu hợp đồng xây lắp	532.851.093.252	432.219.935.424
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	0	718.529.678
Cộng	**635.283.626.284**	**534.133.172.564**

28- Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Giá vốn cung cấp hàng hóa, thành phẩm đã bán	31.851.862.153	32.999.954.336
Giá vốn dịch vụ cung cấp	58.527.724.841	60.640.712.612
Giá vốn hợp đồng xây lắp	376.955.616.232	303.218.981.434
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	0	688.949.908
Cộng	**467.335.203.226**	**397.548.598.290**

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.676.409.206	19.140.275.876
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.965.850.850	1.700.462.952
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	552	179.529
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.233.269.083	358.913.940
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	16.133.152
Cộng	**6.875.529.691**	**21.215.965.449**

30- Chi phí tài chính

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Lãi tiền vay (*)	83.184.884.424	68.837.535.575
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	1.420.228.902	7.338.143.438
Lỗ do bán ngoại tệ	128.000	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.818	23.937
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	117.369.376	0
Hoàn nhập dự phòng đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(18.809.610.158)	0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15.706.978.475	21.994.136.090
Chi phí tài chính khác	205.545.775	605.318.426
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71.397	0
Cộng	**81.825.667.009**	**98.775.157.466**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30- Chi phí tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết lãi tiền vay như sau:	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
- Chi phí đi vay vốn tại Công ty mẹ	52.748.048.183	43.980.414.952
- Chi phí đi vay vốn tại các Công ty con	30.436.836.241	24.857.120.623
Cộng	**83.184.884.424**	**68.837.535.575**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Chi phí thuế TNDN tạm tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	13.662.554.855	1.614.937.642
Cộng	**13.662.554.855**	**1.614.937.642**

35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 đ	Năm 2011 đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	12.415.351.420	22.354.955.446
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.415.351.420	22.354.955.446
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	61.802.220	62.257.763
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**200,89**	**359,07**

37- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

37.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
Đồng	+200	(4.927.115.053)
Đồng	-200	4.927.115.053
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
Đồng	+300	(6.543.753.005)
Đồng	-300	6.543.753.005

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31/12/2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 4.835.921.852 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 483.592.185 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 483.592.185 đồng.

37.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

37.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Tổng Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

37.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	116.083.600.615	508.075.748.202	624.159.348.817
Phải trả người bán	111.860.472.265		111.860.472.265
Chi phí phải trả	244.648.868.854		244.648.868.854
Phải trả khác	34.578.173.514		34.578.173.514
Cộng	**507.171.115.248**	**508.075.748.202**	**1.015.246.863.450**
01 tháng 01 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	100.427.356.729	673.266.868.203	773.694.224.932
Phải trả người bán	84.347.048.339		84.347.048.339
Chi phí phải trả	254.570.377.199		254.570.377.199
Phải trả khác	30.506.138.132		30.506.138.132
Cộng	**469.850.920.399**	**673.266.868.203**	**1.143.117.788.602**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2012 và ngày 01/01/2012.

38- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.803.596.182		50.569.124.763		27.803.596.182	50.569.124.763
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.951.091.149	(10.115.169.297)	29.403.759.769	(10.292.452.050)	4.835.921.852	19.111.307.719
- Phải thu khách hàng	153.260.399.010	(5.773.283.583)	132.077.562.260	(352.979.146)	147.487.115.427	131.724.583.114
- Phải thu khác	351.458.652.321	(6.207.341.491)	475.496.933.682	(6.155.171.461)	345.251.310.830	469.341.762.221
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	29.432.324.707	(14.562.475.335)	32.466.230.937	(17.673.824.265)	14.869.849.372	14.792.406.672
TỔNG CỘNG	**576.906.063.369**	**(36.658.269.706)**	**720.013.611.411**	**(34.474.426.922)**	**540.247.793.663**	**685.539.184.489**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	624.159.348.817		773.694.224.932		624.159.348.817	773.694.224.932
- Phải trả người bán	111.860.472.265		84.347.048.339		111.860.472.265	84.347.048.339
- Chi phí phải trả	244.648.868.854		254.570.377.199		244.648.868.854	254.570.377.199
- Phải trả khác	34.578.173.514		30.506.138.132		34.578.173.514	30.506.138.132
TỔNG CỘNG	**1.015.246.863.450**	**0**	**1.143.117.788.602**	**0**	**1.015.246.863.450**	**1.143.117.788.602**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31/12/2012 làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2012 mà chưa được thuyết minh tại Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3- Thông tin về các bên có liên quan

Thay đổi số liệu khi hợp nhất của Công ty con và Công ty liên kết

- Số liệu tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MECA VNECO sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012 theo Báo cáo kiểm toán số 120637/BCKT- AISHN ngày 29/3/2013: "Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Kiểm toán viên ước tính dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cho năm 2012 là: **5.069.128.532 đồng** (trong đó giá trị dự phòng chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty là **4.974.019.659 đồng**)".

- Số liệu tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012 theo Báo cáo kiểm toán số 130106/BCKT- AISHN ngày 29/3/2013: "Công ty đang ghi nhận vào doanh thu và giá vốn năm 2012 đối với các nghiệp vụ phát sinh năm 2013 của công trình thủy điện Hồi Xuân số tiền tương ứng về doanh thu và giá vốn là **1.100.000.000 đồng** và **880.000.000 đồng**".

- Số liệu tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Du Lịch Xanh Nghệ An VNECO sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012: "Như đã trình bày tại Thuyết minh V.7 - Chi phí trả trước dài hạn, khoản lãi vay dài hạn chờ phân bổ luỹ kế đến ngày 31/12/2012 là **3.669.378.585 đồng**. Trong đó số phát sinh tăng thêm trong năm 2012 là **321.229.248 đồng** đang được hạch toán tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" thay vì hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Việc hạch toán như trên làm cho tổng tài sản tại ngày 31/12/2012 phản ánh cao hơn thực tế số tiền là **3.669.378.585 đồng**, đồng thời phần chi phí tài chính trong năm đang phản ánh giảm so với thực tế là **321.229.248 đồng**" và "Công ty chưa thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tài chính dài hạn là khoản đầu tư chứng khoán Công ty Cổ phần Sông Ba (mã cổ phiếu: SBA). Số cần phải trích lập dự phòng theo ước tính của kiểm toán viên là **159.000.000 đồng**."

3- Thông tin về các bên có liên quan (tiếp theo)

Thay đổi số liệu khi hợp nhất của Công ty con và Công ty liên kết (tiếp theo)

- Số liệu tài chính của Công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng VNECO sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012: "Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ theo quy định. Kiểm toán viên ước tính giá trị dự phòng cần trích lập là **3.377.322.380 đồng**)".

- Số liệu tài chính của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO7 sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012: "Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Kiểm toán viên ước tính giá trị dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cho năm 2012 đối với các khoản công nợ trên là: **4.812.266.937 đồng** (toàn bộ giá trị dự phòng này chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty)" và "Trong năm 2012, Văn phòng Công ty chưa phản ánh hợp lý giá vốn công trình "Bền vững hóa đường Hồ Chí Minh đoạn A Tép - Thạnh Mỹ và đoạn Mỹ An - Vàm Cống" theo giá giao khoán cho các đội thi công, kiểm toán viên ước tính chênh lệch giá vốn Văn phòng Công ty đang ghi nhận thiếu **3.573.438.602 đồng**".

- Số liệu tài chính của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO11 sử dụng để hợp nhất là số liệu đã điều chỉnh bổ sung trên cơ sở ý kiến ngoại trừ của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2012: "Công ty chưa thực hiện theo dõi tuổi nợ của các khoản phải thu và chưa thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu khó đòi cũng như lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Kiểm toán viên ước tính dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cho năm 2012 là: **2.884.814.370 đồng**".

4- Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.01, trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu Báo cáo kết quả kinh doanh	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.397	0	71.397
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào Báo cáo KQKD	(71.397)	0	(71.397)

5- Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.

5- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp (tiếp theo)

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO (MÊCA VNECO): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng; Kinh doanh du lịch, khách sạn.
- Công ty cổ phần Xây dựng Tư vấn VNECO (VNECO Tư vấn): Tư vấn đầu tư và xây dựng. Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO (VNECO Hồi Xuân): Tư vấn xây dựng các dự án thủy điện, các công trình hệ thống mạng lưới và trạm biến áp đến 500kV, các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, viễn thông. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO (VNECO Nghệ An): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Xây lắp (đ)	Bán hàng (đ)	Dịch vụ (đ)	Tổng cộng (đ)	Loại trừ (đ)	Tổng cộng toàn tổ hợp (đ)
1. Doanh thu thuần						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	532.851.093.252	39.472.268.390	62.960.264.642	635.283.626.284	0	635.283.626.284
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận	91.727.686.999	14.923.577.945	0	106.651.264.944	(106.651.264.944)	0
2. Chi phí	**431.845.965.267**	**35.918.001.111**	**65.013.422.150**	**532.777.388.528**		**532.777.388.528**
- Giá vốn	376.955.616.232	31.851.862.153	58.527.724.841	467.335.203.226		467.335.203.226
- Chi phí phân bổ	54.890.349.035	4.066.138.958	6.485.697.309	65.442.185.301		65.442.185.301
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**23.112.980.780**	**1.712.151.466**	**2.730.968.192**	**27.556.100.438**		**27.556.100.438**
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	18.973.539.300	1.405.512.056	2.241.862.822	22.620.914.178		22.620.914.178
5. Tài sản bộ phận	1.503.584.024.415	111.381.721.667	177.659.479.895	1.792.625.225.977		1.792.625.225.977
6. Tài sản không phân bổ						
Tổng tài sản	**1.503.584.024.415**	**111.381.721.667**	**177.659.479.895**	**1.792.625.225.977**		**1.792.625.225.977**
7. Nợ phải trả bộ phận	919.103.538.410	68.084.877.756	108.598.823.845	1.095.787.240.011		1.095.787.240.011
8. Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả	**919.103.538.410**	**68.084.877.756**	**108.598.823.845**	**1.095.787.240.011**		**1.095.787.240.011**

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Năm 2012	Doanh thu thuần (đ)	Giá vốn (đ)	Lợi nhuận gộp (đ)
Miền Trung			
Cho thuê nhà, xe, máy	2.042.994.340	559.592.600	**1.483.401.740**
Hoạt động khách sạn	59.868.489.697	57.014.327.319	**2.854.162.378**
Chuyển nhượng bất động sản	1.048.780.605	953.804.922	**94.975.683**
Bán thương mại	7.175.269.558	7.328.955.890	**(153.686.332)**
Sản xuất công nghiệp	32.296.998.832	24.522.906.263	**7.774.092.569**
Tổng cộng	**102.432.533.032**	**90.379.586.994**	**12.052.946.038**

5- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Năm 2012	Doanh thu thuần xây lắp (đ)	Giá vốn (đ)	Lợi nhuận gộp (đ)
I. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	**124.825.855.843**	**112.468.146.909**	**12.357.708.934**
Công trình ĐZ 500KV Vĩnh Tân - Sông Mây	12.668.986.096	9.969.855.782	2.699.130.314
Công trình ĐZ 220KV Ô Môn - Sóc Trăng	4.045.057.786	14.484.357.830	(10.439.300.044)
Công trình ĐZ 220KV Cay Lậy - Trà Nóc	0	98.129.395	(98.129.395)
ĐZ 500KV Phú Mỹ - Sông Mây (G6A đến điểm cuối)	4.186.350.037	3.293.681.817	892.668.220
Công trình TBA 220/110/500KV Sông Mây	27.625.142.889	19.337.600.022	8.287.542.867
Công trình ĐZ 220KV Cà Mau - ÔMôn	582.392.393	400.784.630	181.607.763
Công trình ĐZ 220 KV Thốt nốt - Châu đốc - Tịnh Biên	81.308.530	82.583.989	(1.275.459)
Công trình ĐZ 220KV Ô Môn - Thốt Nốt	0	53.069.044	(53.069.044)
Công trình Mở rộng 02 ngăn lộ 220KV tại NMĐ Ô Môn	109.270.609	153.462.686	(44.192.077)
Công trình Nhà trạm BTS (Công ty Toàn cầu)	0	113.591.213	(113.591.213)
Công trình TBA 500KV Ô Môn	990.455.249	863.042.089	127.413.160
ĐZ 220 KV Kiên Lương Châu Đốc	44.251.200	0	44.251.200
Công trình ĐZ & TBA xã Phú Mỡ- Phú Yên	347.434.997	143.508.132	203.926.865
Công trình cấp điện tái định cư Sông Bung 4	853.817.760	1.982.308.678	(1.128.490.918)
ĐZ 110KV Cao Lãnh 2- Mỹ Thuận	728.971.672	1.837.151.322	(1.108.179.650)
ĐZ 110KV Bình Minh - Cầu Kè	5.204.129.678	5.012.186.141	191.943.537
Công trình 110KV Mỹ Tho 2- Long An	3.067.649.434	1.621.206.317	1.446.443.117
ĐZ Nhánh rẽ trạm 110KV Đông Xuyên	265.466.309	246.580.566	18.885.743
Công trình 110KV Phan Thiết - Thuận Nam	4.080.982.142	1.858.241.749	2.222.740.393
Công trình Trung áp nông thôn Ninh Thuận	242.296.610	734.461.901	(492.165.291)
Công trình cải tạo 220KV Trị An Long Bình	94.397.338	708.122.661	(613.725.323)
Công trình ĐZ 220KV Duyên Hải - Trà Vinh	59.607.495.114	49.474.220.945	10.133.274.169
II. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	**113.916.191.273**	**81.864.897.003**	**32.051.294.270**
Công trình ĐZ 220KV Thanh Hóa - Vinh	47.221.016.806	40.234.110.837	6.986.905.969
Công trình ĐZ 500KV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	27.472.855.852	8.113.479.984	19.359.375.868
Công trình 500KV Mỹ Phước Cầu Bông (Việt á)	273.214.796	217.688.040	55.526.756
TBA 500KV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (gđ 1)	13.978.207.503	11.148.865.488	2.829.342.015
Công trình ĐZ 220KV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.4)	8.621.430.478	6.466.072.859	2.155.357.619
Công trình ĐZ 220KV Vũng áng - Hà Tĩnh (lô 6.2)	9.780.845.752	7.335.634.314	2.445.211.438
Công trình Trạm biến áp 220KV Nha Trang	0	4.041.000	(4.041.000)
ĐZ 220 KV Nghi sơn Thanh hoá	1.124.993.400	1.045.202.048	79.791.352
TBA 110 KV Ảng Sơn - Nhánh Rẽ	0	12.000.000	(12.000.000)
ĐZ Trung Hạ thế RD 04 tỉnh Quảng Trị	1.042.740.269	1.023.210.857	19.529.412
ĐZ 220KV A Lưới - Huế	882.597.106	957.634.455	(75.037.349)
Công trình 220KV BuônKuốp - Đăk Nông (AMT)	1.001.201.408	995.174.854	6.026.554
Công trình 220KV BuônKuốp - ĐNông (ViệtTrung)	22.570.865	43.877.802	(21.306.937)
Công trình 220KV Seka Mal- Thạnh Mỹ	94.562.643	93.160.985	1.401.658
Công trình cải tạo 220KV ĐaNhim LongBình	1.514.349.424	705.609.175	808.740.249
ĐZ cấp điện Buôn Krang- Krong Ana	563.765.800	196.046.443	367.719.357
Trạm BTS	190.215.211	194.515.042	(4.299.831)
Nâng cấp ĐZ 35 và ĐZ 110KV Nghĩa Đàn	131.623.960	159.351.003	(27.727.043)
Công trình Thủy điện Krông H'Năng	0	2.919.221.817	(2.919.221.817)

5- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Năm 2012	Doanh thu thuần xây lắp (đ)	Giá vốn (đ)	Lợi nhuận gộp (đ)
III. Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	**294.109.046.136**	**184.604.143.385**	**109.504.902.751**
Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 5.3)	11.453.887.049	11.368.721.992	**85.165.057**
Công trình ĐZ 500KV QN - HH (gói 8.1)	119.715.891.128	67.919.206.607	**51.796.684.521**
Công trình ĐZ 500KV QN - HH (gói 8.2)	111.205.138.066	59.449.246.846	**51.755.891.220**
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 11.1)	1.004.455.735	1.529.625.900	**(525.170.165)**
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 12.3)	2.639.809.310	4.869.041.265	**(2.229.231.955)**
ĐZ 500KV SL - HB & SL - NQ (gói 13.1)	2.342.355.034	2.108.237.283	**234.117.751**
Công trình ĐZ 500KV Quảng Ninh - Thường Tín	0	46.721.993	**(46.721.993)**
Công trình ĐZ 500KV Sơn La - Hiệp Hoà (gói 7.1)	3.186.535.697	2.077.715.351	**1.108.820.346**
Công trình ĐZ 220KV Vân Trì - Chèm	8.743.685.907	5.071.337.826	**3.672.348.081**
ĐZ 220 KV thuỷ điện Hủa Na	3.475.423.112	2.853.532.159	**621.890.953**
ĐZ 110KV Tiên Lãng - Hải Phòng	85.410.000	61.272.575	**24.137.425**
ĐZ 220KV Hải Phòng -Đình Vũ	(60.616.358)	316.012.576	**(376.628.934)**
ĐZ 110KV Đồng Hoà -Long Bối	3.456.085.248	3.442.084.636	**14.000.612**
ĐZ 110KV Hà Giang - Yên Minh	226.596.055	345.961.433	**(119.365.378)**
ĐZ 220KV Đấu nối NMTĐ bản Chát	20.346.474.234	19.011.111.243	**1.335.362.991**
ĐZ 110KV Giáp khẩu Hạ Long	586.097.273	383.768.493	**202.328.780**
ĐZ 220KV Đồng Hoà-Thái Bình mạch 2	5.393.374.646	3.470.481.346	**1.922.893.300**
Công Trình 110 KV Giồng Trôm - Bình Đại	308.444.000	280.063.861	**28.380.139**
IV. Điều chỉnh giảm giá vốn phần lãi nội bộ xây lắp đã được thực hiện trong năm	**0**	**(1.981.571.065)**	**1.981.571.065**
Tổng Cộng (I+II+III+IV)	**532.851.093.252**	**376.955.616.232**	**155.895.477.020**

6- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC), có phân loại lại chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 01/01/2012, ngoài ra còn phân loại lại chỉ tiêu: Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ngắn hạn và Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dài hạn tại ngày 01/01/2012 như sau:

Khoản mục	Trước khi phân loại, điều chỉnh (đ)	Sau phân loại lại, điều chỉnh (đ)
Dự án Siêu Thị GREEN MART Đà Nẵng (TK 241)	48.885.888.270	48.215.293.065
Dự án khu cao ốc tại Nguyễn Thị Minh Khai, Tp. HCM (TK 241)	51.977.862.439	52.648.457.644
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ngắn hạn	(6.861.462.296)	(7.026.462.296)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dài hạn	(165.000.000)	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Quang Cần	Phan Anh Quang	Đoàn Đức Hồng